



EIA LEGISLATION IN VIETNAM

Speaker: Vu The Hung, VEA, MONRE



Tiêu chí môi trường để phân loại dự án đầu tư (theo Điều 28 Luật BVMT 2020)

投資案件分類用環境基準（環境保護法2020第28条）



1. Quy mô, công suất, loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
生産・経営・サービスの規模、能力及び種類
2. Diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển; quy mô khai thác tài nguyên thiên nhiên;
土地使用面積・水面面積・海岸地域の面積、天然資源開拓規模
3. Yếu tố nhạy cảm về môi trường;
環境に影響を及ぼしやすい要因
 - khu dân cư tập trung;
住民たちが集中して住んでいること
 - nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; 生活用給水源
 - khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản;
生物多様性と漁業に関する法律の規定に基づく自然保護区
 - các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;
林業法の規定に基づく森林の種類
 - di sản văn hóa vật thể, di sản thiên nhiên khác;
有形の文化遺産、その他の自然遺産
 - đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên;
2期作以上の水稻を植える土地
 - vùng đất ngập nước quan trọng;
重要な湿地
 - yêu cầu di dân, tái định cư
移民、再定住の要求
 - yếu tố nhạy cảm khác về môi trường.
環境に影響を及ぼしやすいその他の要因

Tiêu chí môi trường để phân loại dự án đầu tư (theo Điều 28 Luật BVMT 2020):

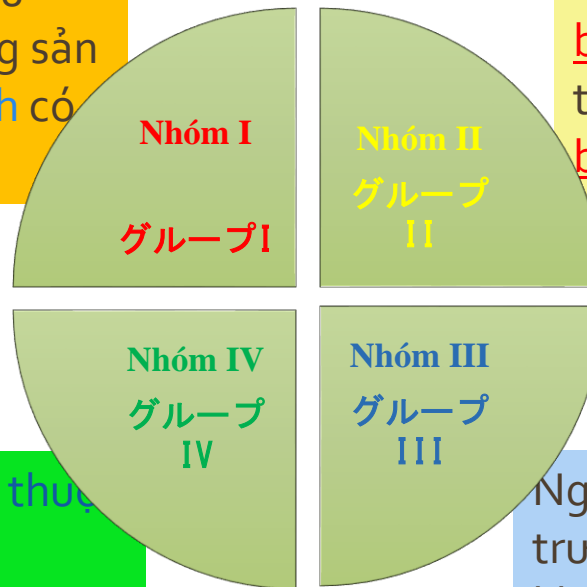
投資案件分類用環境基準（環境保護法2020第28条）

Tác động môi trường mức độ cao: ô nhiễm MT, xử lý CTNH; quy mô sử dụng đất, nước, khai thác khoáng sản lớn, Dự án quy mô trung bình có yếu tố nhạy cảm về MT

環境への高レベルである悪影響：大規模の環境汚染、有害廃棄物処理、土地・水使用、鉱産物開拓。環境に影響を及ぼしやすい要因のある中規模プロジェクト。

Không tác động đến MT. Không thuộc nhóm I, II, III

環境に影響を与えない。
グループI, II、IIIの対象ではない。



Nguy cơ tác động xấu đến môi trường: ô nhiễm MT quy mô trung bình; sử dụng đất, mặt nước, khai thác khoáng sản quy mô trung bình..... Dự án quy mô nhỏ có yếu tố nhạy cảm về MT

環境に悪影響を与えるリスク：中規模環境汚染、中規模の土地・表面の使用、鉱産物開拓・環境に影響を及ぼしやすい要因のある小規模プロジェクト。

Nguy cơ tác động xấu đến môi trường: ô nhiễm MT quy mô nhỏ; không có nguy cơ ô nhiễm môi trường nhưng có chất thải phải quản lý, xử lý.

環境に悪影響を与えるリスク：小規模環境汚染、環境に影響を与えるリスクがないが、管理・処理される廃棄物がある。

Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) trong Luật BVMT 2020 và đối tượng phải thực hiện ĐTM: 環境保護法2020に基づく環境影響評価（DTM）及びDTM実施対象

Đánh giá tác động môi trường là quá trình phân tích, đánh giá, nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường của dự án đầu tư và đưa ra biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

環境影響評価は、投資プロジェクトの環境への影響に係る分析・評価・特定・予測、環境への悪影響を最小限に抑えるための対策を提出するプロセスである。

Dự án đầu tư phải lập báo cáo ĐTM

a) Dự án đầu tư nhóm I; グループIの投資プロジェクト

b) Dự án đầu tư nhóm II (các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật BVMT)

グループIIの投資プロジェクト（環境保護法2020第28条第4項のc, d, đ, e）

Ngoại trừ điểm a, b khoản 4 Điều 28 của Luật BVMT: Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình; Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

環境保護法2022第28条第4項のa, bを除く：環境に与える中規模・中レベルの効率で影響リスクのある生産・経営のプロジェクト；

環境に与える小規模・小レベルの効率で影響リスクがあるが、環境に敏感な要因がある生産・経営のプロジェクト；

環境に与える中規模・中レベルの効率で影響リスクがないが、環境に敏感な生産・経営プロジェクト

Không phải thực hiện ĐTM: các dự án đầu tư công nhằm kịp thời phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh; nhiệm vụ cấp bách để bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

DTM実施義務がない：自然災害、天災およびエピソードの被害を迅速に防止し、克服するための公的投資プロジェクト；

国防、社会安寧秩序、対外向けに至急の任務を実施するプロジェクト。

Đối tượng phải thực hiện ĐTM (NĐ 08/2022/NĐ-CP)

DTM実施対象（決議No. 08/2022/ND-CP）

Dự án đầu tư nhóm I: Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Ví dụ như sau:

グループIのプロジェクト：決議No. 08/2022/ND-CP付録III（以下、事例）

	<p>Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ (trừ dự án: kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không; kinh doanh đặt cược, casino; kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng; trồng rừng; xuất bản; báo chí); Dự án nhóm A có cấu phần xây dựng,...</p> <p>国会および首相の決定・承認が必要となる建設対象を含む投資プロジェクト（航空による乗客輸送、賭け、カジノ、インターネットインフラのある通信サービス経営、植林、出版、新聞に係るプロジェクトを除く）</p>	Tất cả 全部
2	<p>Dự án tái chế, xử lý chất thải nguy hại; phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; sử dụng phế liệu nhập khẩu; xây dựng lò phản ứng hạt nhân, điện hạt nhân.</p> <p>有害廃棄物の再生・処理、中古船の解体、輸入スクラップの使用、原子炉・原子力発電の建設に係るプロジェクト</p>	Tất cả 全部
3	<p>Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị 08/2022/NĐ-CP.</p> <p>決議No. 08/2022/ND-CP付録III列3に基づく環境に与える高効率で影響リスクのある生産・経営・サービスのプロジェクト</p>	Tất cả 全部
4	<p>Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị 08/2022/NĐ-CP.</p> <p>決議No.08/2022/ND-CP付録II列4に基づく環境に与える中効率で影響リスクのある生産・経営・サービスのプロジェクト</p>	Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này
5	<p>Dự án nhóm A có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.</p> <p>公的投資・建設に係る法律に制定される基準に基づく必要となる建設対象を含み、環境に影響を与えるリスクがない生産・経営・サービス産業ではないAグループのプロジェクト</p>	環境に影響を及ぼしやすい要因は本決議第25条第4項に制定されている。

Đối tượng phải thực hiện ĐTM (NĐ 08/2022/NĐ-CP)

DTM実施対象（決議No. 08/2022/ND-CP）

Dự án đầu tư nhóm I: Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Ví dụ như sau:

グループIのプロジェクト：決議No. 08/2022/ND-CP付録III（以下、事例）

6	<p>Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước quy mô lớn (trừ các dự án phát triển rừng, lâm sinh, nuôi trồng thủy sản theo phương pháp tự nhiên, quảng canh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, thủy sản).</p> <p>土地および水面のある土地を使用する大規模プロジェクト（林業、水産業に係る法律に基づく森林開発、森林栽培、自然方法により水産養殖、粗放的栽培のプロジェクトを除く）</p>	<p>Từ 100 ha trở lên</p> <p>100ヘクタール以上</p>
7	<p>Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt);</p> <p>自然保護区・自然遺産・生物圏保護区・重要な湿地・自然林・保護林の土地・水面のある土地を使用するプロジェクト（権限のある機関に承認された森林管理・保護、自然と生物多様性の保全、森林火災の防止、森林栽培に係る建設投資プロジェクトを除く）</p>	<p>Từ 01 ha đối với khu bảo tồn thiên nhiên, từ 01 ha vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển hoặc từ 20 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng; từ 20 ha đối với rừng tự nhiên hoặc từ 50 ha rừng phòng hộ trở lên;</p> <p>自然保護区の場合：1ヘクタール以上 生物圏保護区のコアゾーンの場合：1ヘクタールから 世界の自然遺産・生物圏保護区・重要な湿地の緩衝地帯の場合：20ヘクタール以上</p> <p>自然林の場合：20ヘクタール以上 保護林の場合：50ヘクタール以上</p>
	<p>Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt);</p> <p>自然保護区・自然遺産・生物圏保護区・重要な湿地・自然林・保護林の土地・水面のある土地の使用目的の変更要求のあるプロジェクト（権限のある機関に承認される森林管理・保護、自然と生物多様性の保全、森林火災の防止、森林栽培に係る建設投資プロジェクトを除く）</p>	<p>Tất cả đối với khu bảo tồn thiên nhiên, vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; từ 5 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng; từ 03 ha đối với rừng tự nhiên hoặc từ 20 ha rừng phòng hộ trở lên;</p> <p>自然保護区及び生物圏保護区のコアゾーンの場合：全部 世界の自然遺産の緩衝地帯・生物圏保護区・重要な湿地の場合：5ヘクタール以上</p> <p>自然林の場合：3ヘクタール以上 保護林の場合：20ヘクタール以上</p>
	<p>Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa.</p> <p>稲作のための土地使用目的の変更要求のあるプロジェクト。</p>	<p>Có diện tích chuyển đổi thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật về đất đai.</p> <p>土地法に基づく首相の承認権限の下で面積を変更することが可能。</p>

Đối tượng phải thực hiện ĐTM (NĐ 08/2022/NĐ-CP)

DTM実施対象（決議No. 08/2022/ND-CP）

Dự án đầu tư nhóm I: Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Ví dụ như sau:

グループIのプロジェクト：決議No. 08/2022/ND-CP付録III（以下、事例）

5	<p>Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước quy mô trung bình (trừ các dự án phát triển rừng, lâm sinh, nuôi trồng thủy sản theo phương pháp tự nhiên, quảng canh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, thủy sản); 土地および水面のある土地を使用する中規模プロジェクト（林業、水産業に係る法律に基づく森林開発、森林栽培、自然方法により水産養殖、粗放的栽培のプロジェクトを除く）</p> <p>Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp. 工業区インフラ整備の投資・建設・経営のプロジェクト</p>	<p>Từ 50 ha đến dưới 100 ha; 50～100ヘクタール</p> <p>Tất cả 全部</p>
6	<p>Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt); 自然保護区・自然遺産・生物圏保護区・重要な湿地・自然林・保護林の土地・水面のある土地を使用するプロジェクト（権限のある機関に承認された森林管理・保護、自然と生物多様性の保全、森林火災の防止、森林栽培に係る建設投資プロジェクトを除く）</p>	<p>Dưới 01 ha đối với khu bảo tồn thiên nhiên, dưới 01 ha vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển hoặc dưới 20 ha đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng; dưới 20 ha đối với rừng tự nhiên hoặc dưới 50 ha rừng phòng hộ; 自然保護区の場合：1ヘクタール以下 生物圏保護区のコアゾーンの場合：1ヘクタール以下 世界の自然遺産・生物圏保護区・重要な湿地の緩衝地帯の場合：20ヘクタール以下 自然林の場合：20ヘクタール以下 保護林の場合：50ヘクタール以下</p>

Đối tượng phải thực hiện ĐTM (NĐ 08/2022/NĐ-CP)

DTM実施対象（決議No. 08/2022/ND-CP）

Dự án đầu tư nhóm I: Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Ví dụ như sau:

グループIのプロジェクト：決議No. 08/2022/ND-CP付録III（以下、事例）

- | | | |
|---|--|--|
| 7 | <p>Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt);</p> <p>自然保護区・自然遺産・生物圏保護区・重要な湿地・自然林・保護林の土地・水面のある土地使用目的の変更要求のあるプロジェクト（権限のある機関に承認された森林管理・保護、自然と生物多様性の保全、森林火災の防止、森林栽培に係る建設投資プロジェクトを除く）</p> | <p>Dưới 05 ha đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng; dưới 03 ha đối với rừng tự nhiên hoặc dưới 20 ha rừng phòng hộ;</p> <p>自然保護区の場合：1ヘクタール以下</p> <p>生物圏保護区のコアゾーンの場合：1ヘクタール以下</p> <p>世界の自然遺産・生物圏保護区・重要な湿地の緩衝地帯の場合：5ヘクタール以下</p> <p>自然林の場合：3ヘクタール以下</p> <p>保護林の場合：20ヘクタール以下</p> |
| 8 | <p>Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo, xây dựng công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông).</p> <p>文化遺産に係る法律に基づきランク付けされた歴史・文化遺産、景勝地の土地・表面を使用するプロジェクト（環境衛生管理、歴史・文化遺産及び景勝地の保護のための保存、改修、修復、装飾、建設に関するプロジェクト及び交通安全のための維持管理プロジェクトを除く）</p> | <p>Dưới 02 ha của khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt; dưới 10 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt.</p> <p>国家特別レベル・国家レベルの歴史・文化遺産の場合：2ヘクタール以下</p> <p>世界遺産又は国家特別レベル・国家レベルのランク付けされた景勝地の場合：10ヘクタール以下</p> |

PHỤ LỤC II NĐ 08/2022/NĐ-CP: DỰ ÁN CÓ NGUY CƠ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

決議No.08/2022/ND-CP付録II：環境への影響リスクのあるプロジェクト

Các dự án: luyện kim, chế biến khoáng sản độc hại, hóa chất, nhiệt điện, dệt may, giấy, xử lý chất thải,....chia làm 03 mức
 精錬、有害鉱物加工、化学物質、火力発電、縫製、製紙、廃棄物処理等のプロジェクトには3つのレベルがある。

Mức I: 08 loại hình レベルI：8業種

Mức II: 03 loại hình レベルII：3業種

Mức III: 05 loại hình. レベルIII：5業種

Ví dụ: 事例:

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường 環境への影響リスクのある生産・経営・サービス産業	Công suất 効率		
		Lớn 大	Trung bình 中	Nhỏ 小
3	Sản xuất bột giấy, sản xuất giấy từ nguyên liệu tái chế hoặc từ sinh khối 再生原料・バイオマスによるパルプ生産・製紙	Từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên 50,000トン以上/年	Từ 5.000 đến dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm 5,000～50,000トン/年	Dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm 5,000トン以下/年
5	Sản xuất vải, sợi, dệt may (có công đoạn nhuộm, giặt mài hoặc nấu sợi) 布、毛糸、織物の製造（染色、洗濯、毛糸処理の工程がある）	Từ 50.000.000 m ² /năm trở lên 50,000,000 m ² 以上/年	Từ 5.000.000 đến dưới 50.000.000 m ² /năm 5,000,000～50,000,000m ² /年	Dưới 5.000.000 m ² /năm 5,000,000m ² 以下/年
10	Mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất メッキには、化学物質による金属表面洗浄のプロセスがある	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên 10,000トン以上/年	Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm 1,000～10,000トン/年	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm 1,000トン以下/年

PHÂN CẤP THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐTM

DTM審査・承認の分権化

Bộ Tài nguyên và Môi trường: 天然資源環境省

a) Dự án đầu tư nhóm I; グループIの投資プロジェクト

b) Dự án đầu tư nhóm II thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh; nằm trên vùng biển chưa xác định; thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cấp giấy phép nhận chìm ở biển, quyết định giao khu vực biển của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

投資政策を承認する国会と首相の権限の下でのグループII投資プロジェクト、
2省の地域に位置するプロジェクト、不特定の海域に位置するプロジェクト、
天然資源環境省の権限の下での鉱物開発のライセンス発行、
水資源開発・使用のためのライセンス発行、海上投棄の許可発行、
海域の割り当ての決定に係る対象のプロジェクト。

UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

中央所属省・都市の人民委員会

ĐTM của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh đó, trừ đối tượng quy định ở trên.

上記の規則に基づく対象を除き、省における投資プロジェクトのDTM

- Đánh giá tác động môi trường do Chủ dự án tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn.
DTMは投資プロジェクトのオーナー自ら実施される、又はコンサルタント会社に委託される。
- Thể hiện kết quả đánh giá tác động môi trường thành báo cáo ĐTM. DTMにより環境影響評価の結果を明示する。
- 01 dự án đầu tư lập 01 báo cáo ĐTM. 1つプロジェクトに1つのDTMがある。
- Trình đồng thời hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường với hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

環境影響評価報告書の審査申請書類と実施可能性事前調査の審査申請書類を一緒に提出する。

Nội dung của báo cáo ĐTM: DTM報告書の内容

- a) Xuất xứ của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư; căn cứ pháp lý, kỹ thuật; phương pháp đánh giá tác động môi trường và phương pháp khác được sử dụng (nếu có);

投資プロジェクトの背景、投資プロジェクトのオーナー、投資プロジェクトを承認する権限のある機関、法的根拠、技術、環境影響評価方法及び及びその他の方法（もしあれば）。

- b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan;

投資プロジェクトの国家環境保護計画、地域・省の開発計画、環境保護法の規制及びその他の関連法との適合性。

- c) Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường;

環境に悪影響を与える可能な技術、作業項目、投資プロジェクトの活動の評価。

- d) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đa dạng sinh học; đánh giá hiện trạng môi trường; nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư; thuyết minh sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án đầu tư;

自然、経済・社会的条件、生物多様性、環境現状の評価、影響を受ける対象の特定、投資プロジェクトの実施場所における環境に影響を及ぼしやすい要因、投資プロジェクトの実施場所を選定した適合性の説明。

Nội dung của báo cáo ĐTM (tiếp theo):

DTM報告書の内容（次いで）

đ) Nhận dạng, đánh giá, dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư đến môi trường; quy mô, tính chất của chất thải; tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa và yếu tố nhạy cảm khác; tác động do giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có); nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án đầu tư;

環境への投資プロジェクトの段階によって発生する主な環境への影響と廃棄物の特定、評価及び予測； 廃棄物の規模と性質、生物多様性、自然遺産、歴史・文化遺産への影響及びその他の敏感な要因、立退き、移民および再定住（もしあれば）による影響、投資プロジェクトにおいて発生する可能性がある環境事故の特定及び評価。

e) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải;

廃棄物回収・保管・処理の工事・対策

g) Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác của dự án đầu tư đến môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có); phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có); phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

投資プロジェクトが環境に及ぼすその他の悪影響を最小限に抑えるための措置； 環境改善・回復の計画（もしあれば）； 生物多様性補償の計画（もしあれば）； 環境事故の防止・対応の計画

h) Chương trình quản lý và giám sát môi trường; 環境管理・監督のプログラム

i) Kết quả tham vấn; 相談の結果

k) Kết luận, kiến nghị và cam kết của chủ dự án đầu tư. 投資プロジェクトのオーナーの結論・提案、約束

Nội dung được quy định chi tiết tại Mẫu số 04 Phụ lục II trong Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

規則の内容は通達No. 02/2022/TT-BTNMT付録IIフォーム04

Tham vấn cộng đồng: コミュニティとの相談

1. Tham vấn bắt buộc trên trang Web của cơ quan thẩm định (15 ngày).

審査機関のウェブサイトでの義務的な相談（15日間）

2. Tham vấn bằng hình thức họp cộng đồng dân cư hoặc xin ý kiến bằng văn bản cơ quan/tổ chức hoặc cả hai (tùy từng dự án).

コミュニティミーティングまたは機関/組織またはその両方からの書面による意見の形での相談（プロジェクトによって異なる）

Thẩm định báo cáo ĐTM: DTM報告書の審査

1. Thẩm định bằng hình thức hội đồng

評議会により審査

2. Có ít nhất 07 thành viên hội đồng (chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp)

評議会員は最低7名（適切な専門・経験がある）

3. Hội đồng có đại diện cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến dự án

評議会はプロジェクトと関係がある政府管理機関の代表者が務める

4. Có thể khảo sát thực tế khu vực dự án

プロジェクトエリアの実際調査を執行する可能性がある

5. Cơ quan thẩm định có thể lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân nếu cần

審査機関は必要に応じて組織・個人の意見を聴取する可能性がある

Thời hạn thẩm định báo cáo ĐTM :

DTM報告審査期間

1. Tại Bộ Tài nguyên và Môi trường: tối đa 45 ngày làm việc hoặc 30 ngày làm việc tùy từng dự án.

天然資源環境省にて、プロジェクトにより、最長45日間又は30日間の勤務

2. Tại cấp tỉnh: tối đa 30 ngày làm việc

省にて、最長30日間の勤務

3. Thời gian chỉnh sửa không tính vào thời gian thẩm định.

修正期間は審査期間に計算されない

4. Sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo, Chủ dự án gửi báo cáo lại đề nghị phê duyệt. Thời gian xem xét, phê duyệt tối đa là 20 ngày làm việc.

報告を修正・完了した上、プロジェクトのオーナーは申請のための報告書をもう一度提出する。審査・承認期間は最長20日間の勤務。

EIA PROCESS EIAプロセス



Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM là căn cứ để:

DTM報告審査結果の承認は以下のための根拠となる

- a) Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản;
鉱物開拓投資プロジェクトに対する鉱物開拓ライセンスの発行・修正
- b) Phê duyệt kế hoạch thăm dò, kế hoạch phát triển mỏ đối với dự án đầu tư thăm dò, khai thác dầu khí;
石油探査・開拓投資プロジェクトに対する石油探査・開拓計画の認可
- c) Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư;
官民方法による投資プロジェクトに対する実施可能性事前調査報告の認可
- d) Kết luận thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án đầu tư xây dựng;
建設投資プロジェクトに対する実施可能性事前調査報告の審査の結論
- đ) Cấp giấy phép môi trường;
環境ライセンスの発行
- e) Cấp giấy phép nhận chìm ở biển; quyết định giao khu vực biển;
海上投棄ライセンスの発行、海域の割り当てを決定

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 環境ライセンス

1. Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức.

環境に排出され、処理される必要がある廃水、粉塵、排気ガス又は管理される必要がある有害廃棄物を発生させるグループI、グループII、グループIIIは投資プロジェクトの正式運用開始時の廃棄物管理に関する規則に従わなければならない。

2. Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

本法律の発効日より前に運営されている投資プロジェクト、事業所、集中的な生産・経営・サービスゾーン及び工業区は、本条の第1項に制定されている対象に対する同じ環境基準に従わなければならない。

Thường sau khi được phê duyệt ĐTM và trong quá trình triển khai dự án

Một số trường hợp không cần làm ĐTM, chỉ xin giấy phép môi trường

DTM承認及びプロジェクト展開の後

あるケースはDTM作成が不要で、環境ライセンスのみ申請する。



THE END

